TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN HIỆP** **TỈNH KIÊN GIANG** ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 01/2023/DS -ST
Ngày 14/3/2023
V/v "*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN HIỆP TỈNH KIÊN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Thị Ngọc Ái**

Các hội thẩm nhân dân: Ông **Trương Văn Sắc**

Bà **Phan Thị Trúc Phương**

- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa*: Bà **Trần Huỳnh Thiên Ân** – Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hiệp tham gia phiên toà:* Ông **Trần Công Đỉnh** – Kiểm sát viên

Ngày 14 tháng 3 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 179/2022/TLST-DS ngày 03/11/2022 về vụ kiện "*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2023/QĐXXST-DS ngày 30/01/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2023/QĐST – DS ngày 16/02/2023 giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn:* Công ty Trách nhiệm Hữu hạn T**

Địa chỉ: ấp C, xã A, huyện L, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Bà **Huỳnh Khánh Mỹ L** – Chức vụ: Giám đốc Công ty TNHH T.

Người đại diện theo uỷ quyền: Anh **Danh H**, sinh năm 1994

Địa chỉ: ấp A, xã A1, huyện D, tỉnh L. (Có mặt)

**** Bị đơn:*** Ông **Trương Mã Anh T**, sinh năm 1982 – Chủ Cửa hàng Vật liệu Xây dựng T1.

Địa chỉ: số 344, khu phố H, thị trấn H1, huyện H2, tỉnh Kiên Giang (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*** Bà **Phạm Thị Xuân T1,** sinh năm 1987.

Địa chỉ: số 344, khu phố H, thị trấn H1, huyện H2, tỉnh Kiên Giang. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn anh Danh H trình bày:***

Năm 2019 Công ty TNHH T có ký hợp đồng bán xi măng cho Cửa hàng Vật liệu Xây dựng T1 do anh Trương Mã Anh T là chủ cửa hàng đại diện ký hợp đồng để sử dụng cho các dự án trên địa bàn. Trong quá trình thực hiện hợp đồng đến ngày 31/12/2019 vì Cửa hàng Vật liệu Xây dựng T1 có nhiều vi phạm trong việc thanh toán mua hàng nên Công ty chúng tôi ngưng bán hàng với cửa hàng này, trong khi Cửa hàng Vật liệu Xây dựng T1 vẫn còn nợ tiền Công ty chúng tôi số tiền 29.080.000 đồng (*Hai mươi chín triệu không trăm tám mươi nghìn đồng*). Ngày 14/01/2020 chị T1 là vợ của anh T có ký Biên bản đối chiếu và xác nhận còn nợ số nợ trên của Công ty. Từ ngày 31/12/2019 đến ngày 18/3/2020 Công ty chúng tôi đã nhiều lần yêu cầu chị T1 anh T thanh toán cho Công ty chúng tôi nhưng chị T1 anh T chỉ thanh toán cho Công ty 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*) vào ngày 18/3/2020, còn nợ lại số tiền gốc 19.080.000 đồng (*Mười chín triệu không trăm tám mươi nghìn đồng*). Từ ngày 19/3/2020 đến nay Công ty chúng tôi tiếp tục yêu cầu chị T1 anh T thanh toán cho Công ty chúng tôi nhưng không nhận được sự hợp tác. Việc chị T1 anh T không trả nợ đã gây cho công ty chúng tôi nhiều khó khăn và thiệt hại. Khi ký hợp đồng mua bán thì đại diện cửa hàng là anh Trương Mã Anh T cung cấp cho công ty mã số hộ kinh doanh để ghi vào hợp đồng, khi đó thì anh T chỉ cung cấp mã số hộ kinh doanh chứ không cung cấp và công ty cũng không yêu cầu cung cấp cho phía công ty giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của cửa hàng vật liệu xây dựng T1. Việc chị T1 yêu cầu trừ số tiền 10.000.000 đồng theo phiếu thu ngày 08/11/2018 thì phía công ty không đồng ý vì ngày 14/11/2018 đại diện công ty và chị T1, anh T có buổi làm việc và chị T1, anh T đều thống nhất trừ số tiền mà chị T1 trả trước đó là 10.000.000 đồng (phiếu thu ngày 08/11/2018) để trả nợ cho ông X (cửa hàng vật liệu xây dựng X) là cha ruột của chị T1 và công ty đã trừ tiền cho cửa hàng vật liệu xây dựng X.

Nay tôi yêu cầu anh Trương Mã Anh T và chị Phạm Thị Xuân T1 trả cho Công ty TNHH T số tiền gốc là 19.080.000 đồng *(Mười chín triệu không trăm tám mươi nghìn đồng)*, yêu cầu tính lãi theo thoả thuận là 1,5%/tháng từ ngày 30/12/2020 cho đến hôm nay là hơn 26 tháng nhưng chỉ yêu cầu tính lãi tròn 26 tháng, số tiền lãi là 7.441.200 đồng và yêu cầu trả đủ một lần.

***** Bị đơn anh Trương Mã Anh T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh T không có ý kiến gì, cũng không có yêu cầu phản tố và vắng mặt không có lý do nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến.

**** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị Xuân T1 trình bày tại Biên bản hòa giải, Biên bản lấy lời khai ngày 29/6/2021:***

Trước đây tôi có đưa cho anh P là nhân viên của Công ty TNHH T số tiền 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*) dể giao xi măng cho cửa hàng vật liệu xây dựng T1, sau đó anh P không giao hàng cho tôi mà lấy trừ vào nợ của Cửa hàng vật liệu xây dựng X, vài tháng sau tôi không liên lạc được với anh P để yêu cầu hoàn trả số tiền đó lại cho tôi, tôi hỏi thăm thì Công ty TNHH T nói anh P không còn làm việc nữa. Sau đó thì Công ty TNHH T cho nhân viên khác xuống cửa hàng của tôi và nhờ tôi nhận nợ cho Cửa hàng X với đề nghị giao hàng cho tôi và cho công nợ 30 ngày để tôi trả thêm số tiền 2.000.000 đồng mỗi tháng cho Cửa hàng X, tôi đã trả được 03 tháng với số tiền 6.000.000 đồng cộng thêm 10.000.000 đồng đã đưa trước cho anh P là tổng cộng 16.000.000 đồng.

Tôi xác nhận vào ngày 14/01/2020 tôi có ký vào biên bản đối chiếu công nợ cửa hàng vật liệu xây dựng T1 còn nợ của Công ty TNHH T đến hết ngày 14/01/2020 số tiền là 29.080.000 đồng. Đến ngày 18/3/2020 anh Trương Mã Anh T có chuyển khoản trả cho Công ty TNHH T số tiền 10.000.000 đồng. Nay tôi xác nhận còn nợ của Công ty TNHH T số tiền gốc là 19.080.000 đồng. Tuy nhiên tôi yêu cầu Công ty TNHH T trừ số tiền 10.000.000 đồng mà tôi đã đưa cho anh P vào ngày 08/11/2018 vào phần nợ hiện nay tôi còn thiếu. Tôi xác nhận chữ ký và chữ viết tên của tôi và anh T trong Biên bản xử lý công nợ ngày 14/11/2018 do Công ty TNHH T cung cấp cho Toà án là chữ ký và chữ viết của tôi và anh T. Vì hiện nay hoàn cảnh kinh tế của tôi khó khăn nên tôi xin được trả số tiền gốc cho Công ty TNHH T và tôi xin không trả phần lãi.

**** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hiệp phát biểu ý kiến:*** Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa. Nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Bị đơn không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hiệp đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH T. Buộc anh T chị T1 trả cho Công ty TNHH T số tiền gốc là 19.080.000 đồng và tính lãi theo thoả thuận 1,5%/tháng từ ngày 30/12/2020 cho đến khi giải quyết xong vụ kiện. Về án phí chị T1 anh T phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: anh Trương Mã Anh T với tư cách là bị đơn, vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin xét xử vắng mặt. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị Xuân T1 vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2] Quan hệ pháp luật tranh chấp xảy ra giữa Công ty TNHH T và anh Trương Mã Anh T là quan hệ "*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*" theo quy định tại Điều 430 Bộ luật dân sự và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu của Công ty TNHH T yêu cầu anh T chị T1 trả số tiền còn nợ 19.080.000 đồng (*Mười chín triệu không trăm tám mươi nghìn đồng*). Hội đồng xét xử xét thấy để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình Công ty TNHH T đã cung cấp cho Toà án Hợp đồng mua bán được ký kết giữa Công ty TNHH T và Cửa hàng VLXD T1 do anh Trương Mã Anh T làm đại diện và Biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ giữa công ty TNHH T và Cửa hàng VLXD T1 do chị Phạm Thị Xuân T1 làm đại diện ký ngày 14/01/2020 và tại biên bản lấy lời khai ngày 29/6/2021 chị T1 thừa nhận hiện nay chị T1 và anh T còn nợ của Công ty TNHH T số tiền 19.080.000 đồng (*Mười chín triệu không trăm tám mươi nghìn đồng*). Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, Hội đồng xét xử xác định đây là sự thật.

[4] Xét lời khai của chị T1 cho rằng đồng ý trả số tiền còn nợ cho Công ty TNHH T, tuy nhiên chị T1 yêu cầu Công ty TNHH T trừ số tiền 10.000.000 đồng chị T1 đã đưa cho anh P vào ngày 08/11/2018. Hội đồng xét xử xét thấy tại Biên bản lấy lời khai ngày 29/6/2021 chị T1 thừa nhận chị T1 và anh T có ký và viết tên vào Biên bản xử lý công nợ ngày 14/11/2018 giữa Công ty TNHH T và chị T1 anh T với nội dung "*anh T là con rể của chú X có trả thay cho chú X 10.000.000 đồng (phiếu thu ngày 08/11/2018)*" như vậy sự thoả thuận này là sự tự nguyện của các bên tại thời điểm ngày 14/11/2018 là hoàn toàn phù hợp với pháp luật và Công ty TNHH T đã trừ số tiền 10.000.000 đồng vào phần nợ của ông X (cha ruột của chị T1) là đại diện Cửa hàng vật liệu xây dựng X. Mặt khác chị T1 cũng xác nhận ngày 14/01/2020 chị T1 có ký tên vào Biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ với Công ty TNHH T với nội dung Cửa hàng vật liệu xây dựng T1 còn nợ của Công ty TNHH T số tiền là 29.080.000 đồng, sau đó ngày 18/3/2020 anh T có trả cho Công ty TNHH T số tiền là 10.000.000 đồng cho nên yêu cầu của chị T1 yêu cầu Công ty TNHH T trừ số tiền 10.000.000 đồng đã đưa cho Công ty TNHH T vào ngày 08/11/2018 là không có cơ sở chấp nhận. Hội đồng xét xử thống nhất buộc anh T và chị

T1 trả cho Công ty TNHH T số tiền gốc còn thiếu là 19.080.000 (*Mười chín triệu không trăm tám mươi nghìn đồng*) là phù hợp với quy định của pháp luật.

[5] Xét yêu cầu của Công ty về việc yêu cầu anh T chị T1 trả lãi theo thoả thuận là 1,5%/tháng từ ngày 30/12/2020 cho đến nay hơn 26 tháng nhưng chỉ tính tròn 26 tháng số tiền lãi là 7.441.200 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy tại Điều 5 Hợp đồng mua bán số 138/2019/HĐMB-KTT ngày 08/9/2019 được ký kết giữa Công ty và Cửa hàng VLXD T1 có thoả thuận lãi quá hạn được tính 1,5%/tháng kể từ ngày thứ 16 trở đi (nếu có tranh chấp).

Tại khoản 3 Điều 440 Bộ luật Dân sự quy định " *Trường hợp bên mua không thực hiện đúng nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật này*". Khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự quy định " *Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thoả thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này*" và theo quy định tại khoản 1 Điều 468 " *Trường hợp các bên có thoả thuận về lãi suất thì lãi suất theo thoả thuận không được vượt quá 20%/năm*" như vậy lãi suất theo quy định của pháp luật là 1,66%/tháng và việc thoả thuận lãi suất của các đương sự trong vụ án này là 1,5%/tháng là phù hợp với quy định của pháp luật.

Lãi suất được tính cụ thể như sau: 19.080.000 đồng (*Mười chín triệu không trăm tám mươi nghìn đồng*) x 26 tháng x 1,5%/tháng = 7.441.200 đồng.

[6] Xét lời trình bày của chị T1 yêu cầu được trả dần số tiền gốc và xin không trả phần lãi. Việc chị T1 xin trả dần số tiền gốc và xin không trả tiền lãi không được Công ty TNHH T chấp nhận, nên yêu cầu của chị T1 không có cơ sở chấp nhận. Hơn nữa, trước đây Công ty TNHH T đã đồng ý để cho chị T1 anh T trả dần số tiền còn nợ, nhưng chị T1 anh T đã không thực hiện đúng theo thỏa thuận làm ảnh hưởng đến quyền lợi chính đáng của Công ty.

Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử thống nhất buộc anh T và chị T1 trả cho Công ty TNHH T số tiền gốc là 19.080.000 đồng (*Mười chín triệu không trăm tám mươi nghìn đồng*) và số tiền lãi là 7.441.200 đồng (*Bảy triệu bốn trăm bốn mươi mốt nghìn hai trăm đồng*). Tổng cộng gốc và lãi là 26.521.200 đồng (*Hai mươi sáu triệu năm trăm hai mươi mốt nghìn hai trăm đồng*) là phù hợp với quy định của pháp luật.

[7] Xét ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát. Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử xét thấy ý kiến của vị đại diện viện kiểm sát là hoàn toàn phù hợp, có cơ sở chấp nhận theo đúng quy định của pháp luật.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Giá trị tài sản tranh chấp là: 26.521.200 đồng x 5% = 1.326.060 đồng làm tròn thành 1.326.000 đồng..

- Yêu cầu của Công ty TNHH T được chấp nhận nên Công ty TNHH T không phải chịu tiền án phí. Hoàn trả lại cho Công ty TNHH T số tiền tạm ứng án phí 562.000 đồng (*Năm trăm sáu mươi hai nghìn đồng*) đã nộp theo lai thu số 0008251 ngày 09/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

- Buộc anh T chị T1 phải nộp 1.326.000 đồng (*Một triệu ba trăm hai mươi sáu nghìn đồng*).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ khoản 2 Điều 357, Điều 430, khoản 3 Điều 440 và khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự;

- Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn T.

2. Buộc anh Trương Mã Anh T và chị Phạm Thị Xuân T1 phải trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn T số tiền là 26.521.200 đồng (*Hai mươi sáu triệu năm trăm hai mươi mốt nghìn hai trăm đồng*).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

- Hoàn trả lại cho Công ty trách nhiệm hữu hạn T số tiền tạm ứng án phí 562.000 đồng (*Năm trăm sáu mươi hai nghìn đồng*) đã nộp theo lai thu số 0008251 ngày 09/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

- Buộc anh Trương Mã Anh T và chị Phạm Thị Xuân T1 phải nộp 1.326.000 đồng (*Một triệu ba trăm hai mươi sáu nghìn đồng*).

Trường hợp bản án quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo trong thời hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với các đương sự vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Kiên Giang;*
- *VKS nhân dân huyện Tân Hiệp;*
- *Chi cục THA huyện Tân Hiệp;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Ngọc Ái